TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**102**	**53.896,0**	**66.365.200**			**22**	**5.660.769**	**36**	**8.486.769**			**42.790**		**80.555.528**	**2.942.500**	**551.900**	**368.200**	**805.600**	**330.000**		**1.081.079**	**1.200.000**				**7.279.279**	**73.276.249**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	15	9.480,0	11.673.261			22	5.660.769	6	1.543.846					18.877.876	535.300	100.400	67.000	188.800	55.000		377.033	200.000				1.523.533	17.354.343	
2	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	6.261.000	17	9.639,0	11.869.047					6	1.444.846					13.313.893	500.900	94.000	62.700	133.100	55.000		335.055	200.000				1.380.755	11.933.138	
3	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.990.000	18	10.206,0	12.567.226					6	1.382.308					13.949.534	479.300	89.900	60.000	139.500	55.000			200.000				1.023.700	12.925.834	
4	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	17	9.639,0	11.869.047					6	1.228.615					13.097.662	426.000	79.900	53.300	131.000	55.000		121.266	200.000				1.066.466	12.031.196	
5	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	18	10.206,0	12.567.227					6	1.510.385					14.077.612	523.700	98.200	65.500	140.800	55.000		247.725	200.000				1.330.925	12.746.687	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	17	4.726,0	5.819.392					6	1.376.769			42.790		7.238.951	477.300	89.500	59.700	72.400	55.000			200.000				953.900	6.285.051	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**247**	**167.143,4**	**171.169.224**	**34**	**6.890.924**			**87**	**17.200.037**	**1.172.000**	**1.318.500**		**5.400.000**	**203.150.685**	**5.753.900**	**1.079.400**	**720.300**	**1.942.200**	**825.000**		**3.169.611**	**2.800.000**	**484.000**	**416.000**		**17.190.411**	**185.960.274**	
7	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	2	998,0	1.022.038	12	2.414.308			9	1.810.731					5.247.077	418.500	78.500	52.400	52.500	55.000		148.361	200.000				1.005.261	4.241.816	
8	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	19	14.353,9	14.699.633	5	1.005.962			6	1.207.154				400.000	17.312.749	418.500	78.500	52.400	173.100	55.000		404.003	200.000				1.381.503	15.931.246	
9	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.493.000	16	10.577,6	10.832.376	5	1.056.346			6	1.267.615				400.000	13.556.337	439.500	82.400	55.000	135.600	55.000		78.689	200.000				1.046.189	12.510.148	
10	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.493.000	18	13.186,8	13.504.422					6	1.267.615	293.000	439.500		400.000	15.904.537	439.500	82.400	55.000	159.000	55.000		328.527	200.000				1.319.427	14.585.110	
11	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	18	12.135,2	12.427.493					6	1.207.154				400.000	14.034.647	418.500	78.500	52.400	140.300	55.000			200.000				944.700	13.089.947	
12	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	17	12.114,3	12.406.089	7	1.408.346			6	1.207.154	586.000			400.000	16.007.589	418.500	78.500	52.400	160.100	55.000			200.000				964.500	15.043.089	
13	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.231.000	18	12.774,4	13.082.089	5	1.005.962			6	1.207.154	293.000			400.000	15.988.205	418.500	78.500	52.400	159.900	55.000		416.696	200.000				1.380.996	14.607.209	
14	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	19	13.383,7	13.706.065					6	1.149.692				400.000	15.255.757	398.600	74.800	49.900	152.600	55.000		234.795	200.000				1.165.695	14.090.062	
15	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.231.000	18	12.140,7	12.433.125					6	1.207.154				400.000	14.040.279	418.500	78.500	52.400	140.400	55.000		204.908	200.000				1.149.708	12.890.571	
16	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	18	11.567,6	11.846.221					6	1.149.692				400.000	13.395.913	398.600	74.800	49.900	134.000	55.000			200.000				912.300	12.483.613	
17	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	18	11.944,9	12.232.609					6	1.149.692				400.000	13.782.301	398.600	74.800	49.900	137.800	55.000		456.492	200.000				1.372.592	12.409.709	
18	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.982.000	19	13.162,6	13.479.639					6	1.149.692		879.000		400.000	15.908.331	398.600	74.800	49.900	159.100	55.000		504.239	200.000	241.000			1.682.639	14.225.692	
19	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.982.000	19	12.785,3	13.093.251					6	1.149.692				400.000	14.642.943	398.600	74.800	49.900	146.400	55.000		392.901	200.000				1.317.601	13.325.342	
20	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	12	7.689,2	7.874.354					6	1.069.846				200.000	9.144.200	370.900	69.600	46.400	91.400	55.000			200.000				833.300	8.310.900	
21	HS19-385	Lý Văn Tú		16	8.329,2	8.529.820										400.000	8.929.820					55.000				243.000	416.000		714.000	8.215.820	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**932**	**753.197,7**	**771.339.448**	**92**	**21.324.767**			**378**	**85.900.851**	**1.465.000**	**4.219.200**		**25.750.000**	**909.999.266**	**28.549.700**	**5.356.200**	**3.570.900**	**8.620.000**	**3.850.000**	**7.367.038**	**12.463.161**	**12.600.000**	**6.925.732**	**6.240.000**	**2.496.000**	**98.038.732**	**811.960.534**	
22	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	6.367.000				11	2.693.731			6	1.469.308					4.163.039	509.400	95.600	63.700	41.600	55.000			200.000				965.300	3.197.739	
23	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	4.636.000	13	10.664,9	10.921.728					6	1.069.846				500.000	12.491.574	370.900	69.600	46.400	124.900	55.000	222.683		200.000	211.000		442.000	1.742.483	10.749.091	
24	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	16	5.632,0	5.767.654					6	1.777.846					7.545.500	616.400	115.600	77.100	75.500	55.000			200.000				1.139.600	6.405.900	
25	HL-06155	Phạm Văn Cường	5.305.000	9	8.021,0	8.214.197					6	1.224.231				250.000	9.688.428	424.500	79.600	53.100	96.900	55.000	203.280		200.000	214.000			1.326.380	8.362.048	
26	HL-06384	Trần Văn Huấn	4.867.000	12	10.181,0	10.426.223					6	1.123.154				250.000	11.799.377	389.400	73.100	48.700	118.000	55.000	425.963		200.000	270.000		286.000	1.866.163	9.933.214	
27	HL-06903	Giàng A Vảng	4.636.000	10	7.985,0	8.177.330					6	1.069.846				250.000	9.497.176	370.900	69.600	46.400	95.000	55.000	406.560		200.000				1.243.460	8.253.716	
28	HL-03493	Trương Thanh Hải	7.704.000	3	1.883,0	1.928.355					6	1.777.846					3.706.201				37.100	55.000		336.683	200.000				628.783	3.077.418	
29	HL-03760	Đặng Văn Dương	7.704.000	5	1.600,0	1.638.538					6	1.777.846					3.416.384				34.200	55.000			200.000				289.200	3.127.184	
30	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	17	16.518,7	16.916.575					6	1.777.846	293.000			500.000	19.487.421	616.400	115.600	77.100	194.900	55.000		940.182	200.000	276.000	442.000		2.917.182	16.570.239	
31	HL-00274	Đào Duy Cứ	7.704.000	16	12.442,1	12.741.785					6	1.777.846				500.000	15.019.631	616.400	115.600	77.100	150.200	55.000		100.836	200.000				1.315.136	13.704.495	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-00713	Trần Văn Đam	5.411.000	18	14.458,4	14.806.650					6	1.248.692					16.055.342	432.900	81.200	54.200	160.600	55.000		330.170	200.000				1.314.070	14.741.272	
33	HL-01187	Phạm Văn Dương	5.305.000	4	3.330,0	3.410.208	5	1.020.192			6	1.224.231					5.654.631	424.500	79.600	53.100	56.500	55.000	203.280	752.085	200.000	181.000	130.000		2.135.065	3.519.566	
34	HL-01194	Trần Văn Ân	6.367.000	4	2.755,0	2.821.358	12	2.938.615			6	1.469.308					7.229.281	509.400	95.600	63.700	72.300	55.000	222.683		200.000				1.218.683	6.010.598	
35	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	15	14.146,0	14.486.726					6	1.224.231				500.000	16.210.957	424.500	79.600	53.100	162.100	55.000	101.640	100.062	200.000				1.176.002	15.034.955	
36	HL-01464	Ngô Quang Khải	7.704.000	18	14.660,8	15.013.925					6	1.777.846				500.000	17.291.771	616.400	115.600	77.100	172.900	55.000			200.000	310.100			1.547.100	15.744.671	
37	HL-02882	Trương Trí Thành	5.305.000	19	13.766,5	14.098.085					6	1.224.231		879.000		500.000	16.701.316	424.500	79.600	53.100	167.000	55.000		122.578	200.000				1.101.778	15.599.538	
38	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	7.704.000	18	7.180,8	7.353.759	5	1.481.538			6	1.777.846				500.000	11.113.143	616.400	115.600	77.100	111.100	55.000		68.180	200.000				1.243.380	9.869.763	
39	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	7.704.000	18	16.193,1	16.583.133					6	1.777.846				500.000	18.860.979	616.400	115.600	77.100	188.600	55.000		428.351	200.000	353.658			2.034.709	16.826.270	
40	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	6.367.000	15	13.494,8	13.819.841					6	1.469.308		879.000		500.000	16.668.149	509.400	95.600	63.700	166.700	55.000	222.683		200.000				1.313.083	15.355.066	
41	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	5.305.000	17	15.115,1	15.479.168					6	1.224.231				500.000	17.203.399	424.500	79.600	53.100	172.000	55.000			200.000				984.200	16.219.199	
42	HL-03088	Vũ Đình Còi	6.367.000	14	12.300,2	12.596.467					6	1.469.308		439.500		500.000	15.005.275	509.400	95.600	63.700	150.100	55.000	203.280	297.097	200.000				1.574.177	13.431.098	
43	HL-03096	Trần Kim Cương	7.704.000	18	17.953,1	18.385.525					6	1.777.846				500.000	20.663.371	616.400	115.600	77.100	206.600	55.000		622.853	200.000	353.658			2.247.211	18.416.160	
44	HL-03120	Lê Chí Thanh	6.367.000	15	13.372,7	13.694.800					6	1.469.308				500.000	15.664.108	509.400	95.600	63.700	156.600	55.000	121.043	151.720	200.000				1.353.063	14.311.045	
45	HL-03197	Phạm Văn Tân	5.305.000	18	16.546,2	16.944.738					6	1.224.231				500.000	18.668.969	424.500	79.600	53.100	186.700	55.000		550.085	200.000	248.000			1.796.985	16.871.984	
46	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	7.704.000	15	14.421,0	14.768.350	5	1.481.538			6	1.777.846		439.500		500.000	18.967.234	616.400	115.600	77.100	189.700	55.000	101.640		200.000				1.355.440	17.611.794	
47	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	7.704.000	17	15.897,2	16.280.106					6	1.777.846	293.000			500.000	18.850.952	616.400	115.600	77.100	188.500	55.000		67.895	200.000				1.320.495	17.530.457	
48	HL-03254	Lâm Thanh Du	6.367.000	16	15.048,0	15.410.452					6	1.469.308				500.000	17.379.760	509.400	95.600	63.700	173.800	55.000		232.104	200.000				1.329.604	16.050.156	
49	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	12	10.484,1	10.736.624					6	1.469.308		351.600		250.000	12.807.532	509.400	95.600	63.700	128.100	55.000			200.000				1.051.800	11.755.732	
50	HL-03388	Phạm Văn Vụ	6.367.000	18	14.983,1	15.343.988					6	1.469.308				500.000	17.313.296	509.400	95.600	63.700	173.100	55.000		240.515	200.000				1.337.315	15.975.981	
51	HL-03392	Hoàng Văn Thành	6.367.000	15	13.853,4	14.187.078					6	1.469.308				500.000	16.156.386	509.400	95.600	63.700	161.600	55.000	101.640	84.184	200.000				1.271.124	14.885.262	
52	HL-03452	Phạm Văn Truyền	6.367.000	10	8.537,0	8.742.625					6	1.469.308		351.600		250.000	10.813.533	509.400	95.600	63.700	108.100	55.000	203.280	74.674	200.000				1.309.754	9.503.779	
53	HL-03476	Trần Văn Khánh	5.305.000	17	15.797,1	16.177.595					6	1.224.231		439.500		500.000	18.341.326	424.500	79.600	53.100	183.400	55.000		450.486	200.000				1.446.086	16.895.240	
54	HL-03479	Chu Văn Trung	6.367.000	16	15.253,7	15.621.106					6	1.469.308				500.000	17.590.414	509.400	95.600	63.700	175.900	55.000	101.640	279.035	200.000	198.000			1.678.275	15.912.139	
55	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	7.704.000	16	15.557,3	15.932.019	2	592.615			6	1.777.846				500.000	18.802.480	616.400	115.600	77.100	188.000	55.000		433.437	200.000	222.325	312.000		2.219.862	16.582.618	
56	HL-03517	Hà Văn Toàn	6.367.000	16	15.576,0	15.951.169					6	1.469.308	293.000			500.000	18.213.477	509.400	95.600	63.700	182.100	55.000	121.043		200.000				1.226.843	16.986.634	
57	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	6.367.000	18	6.969,6	7.137.472	5	1.224.423			6	1.469.308				500.000	10.331.203	509.400	95.600	63.700	103.300	55.000			200.000				1.027.000	9.304.203	
58	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	6.367.000	17	13.020,7	13.334.321					6	1.469.308				500.000	15.303.629	509.400	95.600	63.700	153.000	55.000			200.000				1.076.700	14.226.929	
59	HL-03537	Hoàng Huy Du	6.367.000	16	10.782,2	11.041.904	5	1.224.423			6	1.469.308		439.500		500.000	14.675.135	509.400	95.600	63.700	146.800	55.000			200.000				1.070.500	13.604.635	
60	HL-03539	Giang Văn Thuần	7.704.000	16	16.599,0	16.998.810					6	1.777.846	293.000			500.000	19.569.656	616.400	115.600	77.100	195.700	55.000			200.000				1.259.800	18.309.856	
61	HL-03574	Đàm Đức Tú	5.305.000	18	11.944,9	12.232.609					6	1.224.231				500.000	13.956.840	424.500	79.600	53.100	139.600	55.000		168.271	200.000				1.120.071	12.836.769	
62	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	5.305.000	9	6.923,0	7.089.750					6	1.224.231				250.000	8.563.981	424.500	79.600	53.100	85.600	55.000	324.323		200.000				1.222.123	7.341.858	
63	HL-05076	Trần Văn Bình	4.867.000	13	12.580,7	12.883.723					6	1.123.154				500.000	14.506.877	389.400	73.100	48.700	145.100	55.000	203.280		200.000	213.000	286.000		1.613.580	12.893.297	
64	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	6.367.000	18	17.284,3	17.700.616	5	1.224.423			6	1.469.308	293.000			500.000	21.187.347	509.400	95.600	63.700	211.900	55.000			200.000				1.135.600	20.051.747	
65	HL-05415	Hoàng Văn Báo	4.867.000	17	14.298,9	14.643.309					6	1.123.154				500.000	16.266.463	389.400	73.100	48.700	162.700	55.000		357.691	200.000				1.286.591	14.979.872	
66	HL-05464	Phan Văn Tính	5.305.000	16	14.949,0	15.309.067					6	1.224.231				500.000	17.033.298	424.500	79.600	53.100	170.300	55.000	101.640	622.435	200.000	181.000	286.000		2.173.575	14.859.723	
67	HL-05730	Hà Văn Lượng	6.367.000	10	8.157,5	8.353.933	7	1.714.192			6	1.469.308				250.000	11.787.433	509.400	95.600	63.700	117.900	55.000		215.355	200.000				1.256.955	10.530.478	
68	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	5.305.000	11	6.971,0	7.138.855	12	2.448.462			6	1.224.231				250.000	11.061.548	424.500	79.600	53.100	110.600	55.000			200.000				922.800	10.138.748	
69	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	16	14.010,7	14.348.167					6	1.123.154				500.000	15.971.321	389.400	73.100	48.700	159.700	55.000	101.640	675.017	200.000	264.333			1.966.890	14.004.431	
70	HL-05767	Phạm Văn Trường	4.867.000	10	8.399,0	8.601.250	8	1.497.538			6	1.123.154				250.000	11.471.942	389.400	73.100	48.700	114.700	55.000			200.000				880.900	10.591.042	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-05796	Nguyễn Văn Du	4.636.000	15	11.578,6	11.857.486					6	1.069.846				500.000	13.427.332	370.900	69.600	46.400	134.300	55.000	203.280	545.249	200.000	222.325	234.000		2.081.054	11.346.278	
72	HL-05888	Lương Văn Xoái	4.867.000	17	15.152,5	15.517.469					6	1.123.154				500.000	17.140.623	389.400	73.100	48.700	171.400	55.000		534.673	200.000	234.000	546.000		2.252.273	14.888.350	
73	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	12	11.402,6	11.677.247					6	1.224.231				250.000	13.151.478	424.500	79.600	53.100	131.500	55.000	304.920	411.482	200.000				1.660.102	11.491.376	
74	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	5.305.000	10	8.587,0	8.793.830					6	1.224.231				250.000	10.268.061	424.500	79.600	53.100	102.700	55.000	324.323	416.015	200.000				1.655.238	8.612.823	
75	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	14	13.359,5	13.681.282	3	534.923			6	1.069.846				500.000	15.786.051	370.900	69.600	46.400	157.900	55.000	121.043		200.000	213.000		364.000	1.597.843	14.188.208	
76	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	6	4.458,0	4.565.377	7	1.248.154			6	1.069.846					6.883.377	370.900	69.600	46.400	68.800	55.000	222.683	511.313	200.000				1.544.696	5.338.681	
77	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	12	11.734,8	12.017.449					6	1.069.846				250.000	13.337.295	370.900	69.600	46.400	133.400	55.000	101.640	1.249.867	200.000	282.000		286.000	2.794.807	10.542.488	
78	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	19	12.722,6	13.029.041					6	1.069.846				500.000	14.598.887	370.900	69.600	46.400	146.000	55.000			200.000				887.900	13.710.987	
79	HL-06813	Mùa A Giàng	4.636.000	10	7.380,0	7.557.757					6	1.069.846				250.000	8.877.603	370.900	69.600	46.400	88.800	55.000	222.683		200.000		208.000		1.261.383	7.616.220	
80	HL-06814	Sùng A Vàng	4.636.000	12	8.606,0	8.813.287					6	1.069.846				250.000	10.133.133	370.900	69.600	46.400	101.300	55.000	203.280		200.000	149.000	286.000		1.481.480	8.651.653	
81	HL-06875	Vũ Văn Vinh	4.636.000	8	5.993,0	6.137.350					6	1.069.846				250.000	7.457.196	370.900	69.600	46.400	74.600	55.000	222.683	92.581	200.000	211.000		234.000	1.576.764	5.880.432	
82	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	4.636.000	15	12.826,0	13.134.932					6	1.069.846				500.000	14.704.778	370.900	69.600	46.400	147.000	55.000			200.000	225.000		390.000	1.503.900	13.200.878	
83	HL-06902	Giàng A Thào	4.636.000	11	8.984,0	9.200.392					6	1.069.846				250.000	10.520.238	370.900	69.600	46.400	105.200	55.000	406.560		200.000	289.333		494.000	2.036.993	8.483.245	
84	HL-06907	Sồng A Lử	4.636.000	11	7.477,0	7.657.094					6	1.069.846				250.000	8.976.940	370.900	69.600	46.400	89.800	55.000	222.683		200.000		286.000		1.340.383	7.636.557	
85	HS19-379	Thèn Minh Cường		13	8.493,5	8.698.026										500.000	9.198.026					55.000	203.280			259.000	520.000		1.037.280	8.160.746	
86	HS19-380	Thèn Sào Kính		14	9.268,6	9.491.847										500.000	9.991.847					55.000	101.640			243.000	390.000		789.640	9.202.207	
87	HS19-381	Nguyễn Kim Thanh		10	5.385,0	5.514.705										250.000	5.764.705					55.000	304.920			259.000	546.000		1.164.920	4.599.785	
88	HS19-382	Nguyễn Văn Bắc		14	7.913,4	8.104.005										500.000	8.604.005					55.000				259.000	468.000		782.000	7.822.005	
89	HS19-384	Thào A Dũng		13	8.041,0	8.234.678										500.000	8.734.678					55.000	203.280			196.000	546.000		1.000.280	7.734.398	
90	HS20-011	Bùi Trung Dũng		4	1.835,0	1.879.198											1.879.198					55.000	304.920			191.000	494.000		1.044.920	834.278	
91	HS20-013	Tẩn Dâu Lèng		7	3.501,0	3.585.330										250.000	3.835.330					55.000				197.000	260.000		512.000	3.323.330	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**18**	**4.950,0**	**5.069.228**	**5**	**841.731**			**6**	**1.010.077**					**6.921.036**	**350.200**	**65.700**	**43.800**	**69.200**	**55.000**			**200.000**				**783.900**	**6.137.136**	
92	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	18	4.950,0	5.069.228	5	841.731			6	1.010.077					6.921.036	350.200	65.700	43.800	69.200	55.000			200.000				783.900	6.137.136	
Tổng cộng				**1.299**	**979.187,0**	**1.013.943.100**	**131**	**29.057.422**	**22**	**5.660.769**	**507**	**112.597.734**	**2.637.000**	**5.537.700**	**42.790**	**31.150.000**	**1.200.626.515**	**37.596.300**	**7.053.200**	**4.703.200**	**11.437.000**	**5.060.000**	**7.367.038**	**16.713.851**	**16.800.000**	**7.409.732**	**6.656.000**	**2.496.000**	**123.292.322**	**1.077.334.193**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng